



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sóc Trăng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại : 0299 3 612 939
- Fax : 0299 3 621 278

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Văn Ngo	Thành viên	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên	Ngày 29 tháng 12 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên	Ngày 29 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Công ty có khoản nợ ngắn hạn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 171.463.266.959 VND vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 52.553.682.212 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 1,44 lần so với tài sản ngắn hạn là do trong quá trình cổ phần hóa, Công ty có phát sinh khoản phải trả về cổ phần hóa cho nhà nước và khoản nợ vay dài hạn đã đến hạn trong năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ cơ cấu lại tài sản, tạo lưu chuyển tiền tệ đủ để đáp ứng khả năng thanh toán đúng hạn và cung cấp nguồn vốn tài trợ khi cần thiết để đảm bảo tỷ lệ thanh khoản và giảm tỷ lệ nợ phải trả ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn. Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không có vấn đề nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông ĐẶNG VĂN NGỌ

Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Số: 011B/2018/BCKT-CT.00178

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo này đến vấn đề sau: Như đã nêu ở mục 9.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có khoản nợ ngắn hạn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 171.463.266.959 VND vượt tài sản ngắn hạn là 52.553.682.212 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 1,44 lần so với tài sản ngắn hạn là do trong quá trình cổ phần hóa, Công ty có phát sinh khoản phải trả về cổ phần hóa cho nhà nước và khoản nợ vay dài hạn đã đến hạn trong năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ cơ cấu lại tài sản, tạo lưu chuyển tiền tệ đủ để đáp ứng khả năng thanh toán đúng hạn và cung cấp nguồn vốn tài trợ khi cần thiết để đảm bảo tỷ lệ thanh khoản và giảm tỷ lệ nợ phải trả ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn. Do đó, khả năng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai và việc cơ cấu lại tài sản của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2014-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	29/12/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.909.584.747	120.965.820.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80.039.722.414	81.441.680.941
Tiền	111		80.039.722.414	81.441.680.941
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.689.686.108	19.339.876.319
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	11.782.710.585	12.413.248.247
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.509.500.953	1.507.572.891
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.459.476.132	5.419.055.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(62.001.562)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		11.925.183.766	11.925.183.766
Hàng tồn kho	141	5.6	11.925.183.766	11.925.183.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.254.992.459	8.259.079.317
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.241.794.573	8.245.881.431
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	13.197.886	13.197.886
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	29/12/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.363.177.824	285.870.259.755
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		247.665.858.840	248.086.352.540
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	247.665.858.840	248.086.352.540
Nguyên giá	222		439.243.651.119	439.243.651.119
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.577.792.279)	(191.157.298.579)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.327.251.964	4.327.251.964
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	4.327.251.964	4.327.251.964
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	12.064.000.000	12.064.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		21.306.067.020	21.392.655.251
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	21.306.067.020	21.392.655.251
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404.272.762.571	406.836.080.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	29/12/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		246.272.417.597	248.204.750.098
Nợ ngắn hạn	310		171.463.266.959	173.395.599.460
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.614.569.436	23.487.464.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	191.620.498	69.225.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.410.372.369	1.351.560.509
Phải trả người lao động	314		5.747.805.049	5.747.805.049
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	89.008.287.129	89.017.144.841
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	49.144.073.597	50.348.073.597
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	3.346.538.881	3.374.326.126
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		74.809.150.638	74.809.150.638
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	356.471.895	356.471.895
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	74.452.678.743	74.452.678.743
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	29/12/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.000.344.974	158.631.330.000
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	158.000.344.974	158.631.330.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(630.985.026)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(630.985.026)	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404.272.762.571	406.836.080.098


VÕ THỊ PHƯƠNG DIỆU

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

**ĐẶNG VĂN NGỌ****Tổng Giám đốc**

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	-	130.102.334.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	130.102.334.984
Giá vốn hàng bán	11	6.2	505.449.621	64.837.800.203
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(505.449.621)	65.264.534.781
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	41.240.231	106.073.399
Chi phí tài chính	22	6.4	-	9.385.765.506
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	9.385.765.506
Chi phí bán hàng	25	6.5	75.962.693	27.259.288.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	90.812.943	23.761.334.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(630.985.026)	4.964.219.756
Thu nhập khác	31	6.7	-	3.932.881.960
Chi phí khác	32		-	43.518.400
Lợi nhuận khác	40		-	3.889.363.560
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(630.985.026)	8.853.583.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	1.770.716.663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(630.985.026)	7.082.866.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(40)	-


VÕ THỊ PHƯƠNG DIỆU

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

ĐẶNG VĂN NGỌ

Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(630.985.026)	8.853.583.316
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		420.292.819	23.750.916.565
Các khoản dự phòng	03		62.001.562	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.010)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.202.221)	(3.811.489.175)
Chi phí lãi vay	06		-	9.385.765.506
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(189.930.876)	38.178.776.212
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		592.275.507	(11.446.396.890)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	4.656.501.958
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(681.953.466)	96.573.224.062
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		86.588.231	(5.721.007.470)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.385.765.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.390.909)	(1.102.624.534)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.787.245)	(11.497.831.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(239.198.758)	100.254.876.301
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(71.072.087.070)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.832.267.964
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.202.221	99.672.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.202.221	(64.140.147.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.891.544.568
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	99.990.925.378
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.204.000.000)	(60.437.922.890)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.204.000.000)	41.444.547.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.401.996.537)	77.559.276.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.441.680.941	3.882.404.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.010	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		80.039.722.414	81.441.680.941


VÕ THỊ PHƯƠNG DIỆU

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

**ĐẶNG VĂN NGỌ**

Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sóc Trăng là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Nước Sóc Trăng	Đường D4, Khu công nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	29,00%	29,00%	29,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.1, Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do vậy, Số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Công ty chưa nhận được Biên bản bàn giao doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng sang Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng chính thức nên số dư đầu kỳ của Công ty dựa giá trị sổ sách cuối kỳ của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng chuyển qua.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 307 người (tại ngày 29 tháng 12 năm 2017 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đây là kỳ tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 đến 4 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 19 tháng 07 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí 5 tháng đầu năm 2017 là 18% và 7 tháng cuối năm 2017 là 17,5% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng**Quan hệ**

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam

Nhà đầu tư

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Tiền mặt	40.210.000	100.210.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.999.512.414	81.341.470.941
- VND	79.994.090.404	81.336.086.941
- EUR	(i) 5.422.010	5.384.000
	80.039.722.414	81.441.680.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- EUR	200,00	5.422.010
	200,00	5.422.010

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	11.782.710.585	12.413.248.247
	11.782.710.585	12.413.248.247

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Hoàn Mỹ Việt Nam	906.884.000	906.884.000
Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam Sóc Trăng	372.000.000	370.071.938
Các nhà cung cấp khác	230.616.953	230.616.953
	1.509.500.953	1.507.572.891

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2017		29/12/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	196.042.721	-	196.042.721	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (*)	452.231.000	-	452.231.000	-
Phải thu tiền mua đất khi cổ phần hóa (*)	2.300.916.276	-	2.300.916.276	-
Phải thu tiền mua đất năm 2016 và năm 2017 khi cổ phần hóa (*)	2.330.140.000	-	2.330.140.000	-
Phải thu khác	180.146.135	-	139.725.184	-
	5.459.476.132	-	5.419.055.181	-

(*) Đây là giá trị đang chờ quyết toán công tác cổ phần hóa của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017		29/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn từ 01 đến 02 năm				
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sóc Trăng	102.572.474	51.286.237	-	-
Phòng quản lý đô thị Thành phố Sóc Trăng	21.208.650	10.604.325	-	-
Ban quản lý dự án các công trình y tế Tỉnh Sóc Trăng	222.000	111.000	-	-
	124.003.124	62.001.562	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 29/12/2017	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(62.001.562)	-	(62.001.562)
Tại ngày 31/12/2017	(62.001.562)	-	(62.001.562)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		29/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.541.277.535	-	11.541.277.535	-
Công cụ, dụng cụ	383.906.231	-	383.906.231	-
	11.925.183.766	-	11.925.183.766	-

5.7 Tinh hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Tại ngày 29/12/2017	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525		1.697.931.047	682.224.261	439.243.651.119		
Tại ngày 31/12/2017	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525		1.697.931.047	682.224.261	439.243.651.119		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 29/12/2017	48.411.888.736	18.757.146.085	122.644.558.164		735.993.427	607.712.167	191.157.298.579		
Khấu hao trong kỳ	88.169.418	59.657.428	270.342.112		2.111.731	213.011	420.493.700		
Tại ngày 31/12/2017	48.500.058.154	18.816.803.513	122.914.900.276		738.105.158	607.925.178	191.577.792.279		
Giá trị còn lại									
Tại ngày 29/12/2017	47.783.098.568	46.355.045.897	152.911.758.361		961.937.620	74.512.094	248.086.352.540		
Tại ngày 31/12/2017	47.694.929.150	46.295.388.469	152.641.416.249		959.825.889	74.299.083	247.665.858.840		

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 29/12/2017	-	-	-	-	-	423.061.033	423.061.033
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-	423.061.033	423.061.033

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2017 là 76.557.834.713 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (28/12/2017: 76.617.213.889 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Bể 500m ³ tại nhà máy nước Phường 8, TP. Sóc Trăng	1.334.732.455	1.334.732.455
Tủ điều khiển và hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi	956.159.773	956.159.773
Công trình khác	2.036.359.736	2.036.359.736
	4.327.251.964	4.327.251.964

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty như sau:

	31/12/2017			29/12/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000	-	(*)
	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ Phần Nước Sóc Trăng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2200680885 ngày 28 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp. Hoạt động kinh doanh chủ yếu Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng... Tỷ lệ góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29,00%.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Chi phí lắp đặt miễn phí, bảo dưỡng	13.821.027.071	13.883.029.553
Chi phí lắp trụ cứu hỏa	1.425.983.301	1.431.867.689
Chi phí trả tiền sử dụng đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	488.555.941	489.898.128
Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.587.169.769	2.594.277.378
Chi phí sửa chữa tài sản	2.983.330.938	2.993.582.503
	21.306.067.020	21.392.655.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	1.304.317.637	1.197.037.110
Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.121.124.600	3.121.124.600
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Nước Lành	1.468.000.000	1.468.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.608.541.870	2.608.541.870
Công ty CP Đầu tư TM XNK Phú Thái	3.816.870.000	3.816.870.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thuận Kiến	2.094.841.647	2.099.841.647
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	3.234.547.160	3.234.547.160
Các khách hàng khác	4.966.326.522	5.941.501.951
	22.614.569.436	23.487.464.338

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hồng Phát	69.225.000	69.225.000
Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lan	122.395.498	-
	191.620.498	69.225.000

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	29/12/2017		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.197.886	-	-	-	13.197.886	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	350.929.228	18.390.909	-	-	369.320.137
Thuế thu nhập cá nhân	-	185.173.949	40.420.951	-	-	225.594.900
Thuế tài nguyên	-	540.119.324	-	-	-	540.119.324
Các loại thuế khác	-	275.338.008	-	-	-	275.338.008
	13.197.886	1.351.560.509	58.811.860	-	13.197.886	1.410.372.369

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động nước sạch chịu thuế suất 5%; nước đóng chai chịu thuế suất 10%, phí lắp đặt chịu thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(630.985.026)	8.853.583.316
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	(630.985.026)	8.853.583.316
Lỗi chuyển sang các năm sau	(630.985.026)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.770.716.663

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	-	8.857.712
Phải trả nhà nước về tiền bán cổ phần	79.698.257.765	79.698.257.765
Phải trả nhà nước về khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh năm 2016, năm 2017	3.435.417.608	3.435.417.608
Phải trả tiền thu hộ phí thoát nước	5.504.488.168	5.504.488.168
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	370.123.588	370.123.588
	89.008.287.129	89.017.144.841

5.14.2 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	356.471.895	356.471.895
	356.471.895	356.471.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay ngắn hạn

Vay các tổ chức và cá nhân khác

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng
 - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Sóc Trăng
 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng
 - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt
- Vay dài hạn đến hạn trả (mục 5.15.2)

	31/12/2017		29/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a)	3.279.592.654	3.279.592.654	-	-
(b)	9.893.404.796	9.893.404.796	3.279.592.654	3.279.592.654
(c)	8.618.986.367	8.618.986.367	9.893.404.796	9.893.404.796
	27.352.089.780	27.352.089.780	9.768.986.367	9.768.986.367
	49.144.073.597	49.144.073.597	27.406.089.780	27.406.089.780
			50.348.073.597	50.348.073.597

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	29/12/2017	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	31/12/2017
	VND				VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Sóc Trăng	3.279.592.654	-	-	-	3.279.592.654
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	9.893.404.796	-	-	-	9.893.404.796
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	9.768.986.367	-	-	(1.150.000.000)	8.618.986.367
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	3.356.000.000	-	-	-	3.302.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	13.549.231.263	-	-	(54.000.000)	13.549.231.263
- Ngân hàng Phát Triển VN - CN Sóc Trăng	2.346.000.000	-	-	-	2.346.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	2.700.858.517	-	-	-	2.700.858.517
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	5.454.000.000	-	-	-	5.454.000.000
	50.348.073.597	-	-	(1.204.000.000)	49.144.073.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (a) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0024/2017/HĐTD-DN được ký ngày ngày 27 tháng 10 năm 2017 tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ
- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Hạn mức | : | 10.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước |
| Thời hạn vay | : | không quá 6 tháng |
| Lãi suất vay | : | 9,3%/năm - 9,7%/năm |
| Hình thức đảm bảo | : | Tín chấp |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | : | 3.279.592.654 VND |
- (b) Đây là khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 06850/2017-HĐCVHM/NHCT822 được ký ngày 12 tháng 05 năm 2017 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sóc Trăng
- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Hạn mức | : | 10.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước |
| Thời hạn vay | : | không quá 6 tháng |
| Lãi suất vay | : | 8%/ năm |
| Hình thức đảm bảo | : | Tín chấp |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | : | 9.893.404.796 VND |
- (c) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05 ký ngày 18 tháng 10 năm 2016 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng
- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Hạn mức | : | 10.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước |
| Thời hạn vay | : | không quá 6 tháng |
| Lãi suất vay | : | 8%/ năm |
| Hình thức đảm bảo | : | Tín chấp |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | : | 8.618.986.367 VND |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15.2 Vay dài hạn

	31/12/2017		29/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác				
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11.779.249.197	11.779.249.197	11.833.249.197	11.833.249.197
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	53.002.507.694	53.002.507.694	53.002.507.694	53.002.507.694
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	7.031.641.910	7.031.641.910	7.031.641.910	7.031.641.910
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	4.795.062.797	4.795.062.797	4.795.062.797	4.795.062.797
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	25.196.306.925	25.196.306.925	25.196.306.925	25.196.306.925
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	3.302.000.000	3.302.000.000	3.356.000.000	3.356.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	13.549.231.263	13.549.231.263	13.549.231.263	13.549.231.263
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	2.700.858.517	2.700.858.517	2.700.858.517	2.700.858.517
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
	74.452.678.743	74.452.678.743	74.452.678.743	74.452.678.743

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	29/12/2017	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Số tiền kết chuyển sang nợ vay ngắn hạn VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	8.477.249.197	-	-	-	8.477.249.197
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	39.453.276.431	-	-	-	39.453.276.431
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	4.685.641.910	-	-	-	4.685.641.910
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	2.094.204.280	-	-	-	2.094.204.280
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	19.742.306.925	-	-	-	19.742.306.925
	74.452.678.743	-	-	-	74.452.678.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (a) Đây là các khoản vay của các hợp đồng ký kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước.
- Lãi suất vay : 11%/ năm - 11,2%/ năm
- Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại ngày 28/12/2017 là 13.710.441.009 VND
- Số dư tại ngày 31/12/2017 : 11.779.249.197 VND
- (b) Đây là các khoản vay của các hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước.
- Lãi suất vay : 10,5%/ năm
- Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại ngày 28/12/2017 là 53.212.566.715 VND
- Số dư tại ngày 31/12/2017 : 53.002.507.694 VND
- (c) Đây là các khoản vay của các hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng
- Mục đích vay : Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước
- Lãi suất vay : 2,75%/ năm
- Hình thức đảm bảo : Vay từ nguồn vốn ODA không có tài sản bảo đảm
- Số dư tại ngày 31/12/2017 : 7.031.641.910 VND
- (d) Đây là các khoản vay của các hợp đồng được ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước.
- Lãi suất vay : 10,5%/ năm - 13,5%/ năm
- Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại ngày 28/12/2017 là 9.634.826.989 VND
- Số dư tại ngày 31/12/2017 : 4.795.62.797 VND
- (e) Đây là các khoản vay của các hợp đồng ký kết Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước.
- Lãi suất vay : 2,75%/ năm
- Hình thức đảm bảo : Tín chấp
- Số dư tại ngày 31/12/2017 : 25.196.306.925 VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay dài hạn tại ngân hàng			
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11.779.249.197	3.302.000.000	8.477.249.197
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	53.002.507.694	13.549.231.263	39.453.276.431
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	7.031.641.910	2.346.000.000	4.685.641.910
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	4.795.062.797	2.700.858.517	2.094.204.280
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	25.196.306.925	5.454.000.000	19.742.306.925
	101.804.768.523	27.352.089.780	74.452.678.743

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 29/12/2017			
Vay dài hạn tại ngân hàng			
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11.833.249.197	3.356.000.000	8.477.249.197
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	53.002.507.694	13.549.231.263	39.453.276.431
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	7.031.641.910	2.346.000.000	4.685.641.910
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	4.795.062.797	2.700.858.517	2.094.204.280
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	25.196.306.925	5.454.000.000	19.742.306.925
	101.858.768.523	27.406.089.780	74.452.678.743

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	29/12/2017 VND	Chi quỹ trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Quỹ khen thưởng	2.300.817.848	-	2.300.817.848
Quỹ phúc lợi xã hội	679.941.119	(27.586.364)	652.354.755
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	126.275.920	(200.881)	126.075.039
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	267.291.239	-	267.291.239
	3.374.326.126	(27.787.245)	3.346.538.881

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2017	61.777.823.958	-	-	61.777.823.958
Lãi trong kỳ	-	-	7.082.866.653	7.082.866.653
Tăng vốn	96.853.506.042	(225.662.463)		96.627.843.579
Trích lập quỹ trong kỳ	-	225.662.463	(225.662.463)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.857.204.190)	(6.857.204.190)
Tại ngày 28/12/2017	158.631.330.000	-	-	158.631.330.000
Năm nay				
Tại ngày 29/12/2017	158.631.330.000	-	-	158.631.330.000
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	(630.985.026)	(630.985.026)
Tại ngày 31/12/2017	158.631.330.000	-	(630.985.026)	158.000.344.974

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017		29/12/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy Ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	77.729.350.000	49,00	77.729.350.000	49,00
Công ty Cổ phần Hawaco	63.452.530.000	40,00	63.452.530.000	40,00
Ông Đỗ Chí Công	12.166.130.000	7,67	12.166.130.000	7,67
Cán bộ công nhân viên	5.283.320.000	3,33	5.283.320.000	3,33
	158.631.330.000	100,00	158.631.330.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Cổ phiếu

	31/12/2017	29/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.863.133	15.863.133
• Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
• Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	29/12/2017
Dollar Mỹ (USD)	200,00	200,00

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	31/12/2017	29/12/2017
Phải thu tiền nước của các hộ dân	Không có khả năng thu hồi	395.484.576	395.484.576
		395.484.576	395.484.576

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	130.102.334.984,0
	-	130.102.334.984

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Giá vốn hàng hóa	505.449.621	64.837.800.203
	505.449.621	64.837.800.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	41.202.221	99.672.052
Chênh lệch tỷ giá	38.010	6.401.347
	41.240.231	106.073.399

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	-	9.383.574.635
Chênh lệch tỷ giá	-	2.190.871
	-	9.385.765.506

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	6.334.507.823
Chi phí bảo dưỡng	49.696.563	5.330.481.464
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	4.160.821.122
Phân bổ chi phí lắp đặt	18.190.307	3.060.777.730
Chi phí mở rộng các tuyến ống	-	3.851.208.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.214	88.821.096
Chi phí bán hàng khác	7.107.609	4.432.671.113
	75.962.693	27.259.288.580

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	-	8.550.927.465
Chi phí thuế tài nguyên	-	6.138.822.524
Khấu hao tài sản cố định	27.640.666	2.047.477.458
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.001.562	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.170.715	7.024.106.891
	90.812.943	23.761.334.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
- Thu thanh lý tài sản	-	6.832.267.964
- Giá trị còn lại của tài sản	-	(3.120.450.841)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	3.711.817.123
Các khoản thu nhập khác	-	221.064.837
	-	3.932.881.960

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(630.985.026)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(630.985.026)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.863.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(40)

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.652.552	45.871.797.454
Chi phí nhân công	-	34.290.580.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.292.819	18.629.962.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.715	3.137.186.126
Chi phí khác	7.107.609	13.928.896.797
	610.223.695	115.858.423.121

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	99.990.925.378
		99.990.925.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.204.000.000)	(60.437.922.890)
	(1.204.000.000)	(60.437.922.890)

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	49.144.073.597	74.452.678.743	123.596.752.340
Phải trả người bán	22.614.569.436	-	22.614.569.436
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.874.611.756	-	5.874.611.756
	77.633.254.789	74.452.678.743	152.085.933.532
Ngày 29 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	50.348.073.597	74.452.678.743	124.800.752.340
Phải trả người bán	23.487.464.338	-	23.487.464.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.874.611.756	-	5.874.611.756
	79.710.149.691	74.452.678.743	154.162.828.434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2017 và 29/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

iv. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 29 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu bên thứ ba	11.720.709.023	12.413.248.247	11.720.709.023	12.413.248.247
Các khoản phải thu khác	376.188.856	335.767.905	376.188.856	335.767.905
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.039.722.414	81.441.680.941	80.039.722.414	81.441.680.941
Tổng cộng	92.136.620.293	94.190.697.093	92.136.620.293	94.190.697.093
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	123.596.752.340	124.800.752.340	123.596.752.340	124.800.752.340
Phải trả các bên liên quan	4.425.442.237	4.318.161.710	4.425.442.237	4.318.161.710
Phải trả người bán	18.189.127.199	19.169.302.628	18.189.127.199	19.169.302.628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.874.611.756	5.874.611.756	5.874.611.756	5.874.611.756
Tổng cộng	152.085.933.532	154.162.828.434	152.085.933.532	154.162.828.434

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 29 tháng 12 năm 2017 Ban Tổng Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Tiền lương	-	1.332.864.000
Thưởng	-	210.988.206
	-	1.543.852.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 VND
Công ty CP Nước Sóc Trăng		
Nghiệp vụ bán trong kỳ		
- Cung cấp điện	-	238.135.396
- Lắp đặt đường ống	-	232.510.903
Nghiệp vụ mua trong kỳ		
- Mua nước sạch	-	8.552.665.700
- Nhận cung cấp điện		16.502.252
Công ty CP Hawaco Miền Nam		
- Mua trang thiết bị trong kỳ	-	6.779.191.000

Số dư phải trả với các bên liên quan khác

	31/12/2017 VND	29/12/2017 VND
Công ty CP Nước Sóc Trăng		
- Phải trả tiền mua nước	1.304.317.637	1.197.037.110
Công ty CP Hawaco Miền Nam		
- Phải trả tiền mua trang thiết bị	3.121.124.600	3.121.124.600

9.2 Khả năng hoạt động liên tục

Trong quá trình cổ phần hóa và hoạt động đầu tư tài sản cố định trong kỳ, Công ty có phát sinh khoản phải trả về cổ phần hóa cho nhà nước và khoản nợ vay dài hạn đã đến hạn trong năm tiếp theo. Điều này dẫn đến, Công ty có khoản nợ ngắn hạn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 171.463.266.959 VND vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 52.553.682.212 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 1,44 lần so với tài sản ngắn hạn. Do đó, khả năng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục phụ thuộc việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai và việc cơ cấu lại tài sản của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 28 tháng 12 năm 2017 đã được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh đường và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng

Cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

